TRƯỜNG CNTT & TRUYỀN THÔNG
**KHOA TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 52

Ngành: **Truyền thông đa phương tiện (Multimedia Communications)** Mã ngành: **7320104**
Hệ đào tạo: Chính qui Thời gian đào tạo: **4,5 năm** Danh hiệu: Kỹ sư

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Học kỳ 1 – Năm thứ 1** | | | | | | | | | | |
| 1 | QP010E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 37 | 8 | | | *SV học theo thời khóa biểu của Trường* |
| 2 | QP011E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 22 | 8 | | | |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2 | 2 | | 14 | 16 | | | |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2 | 2 | | 4 | 56 | | | |
| 5 | CT005 | Nền tảng công nghệ số | 4 | 4 | | 30 | 60 | | | |
| 6 | CT100 | Kỹ năng học đại học | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | |
| **Cộng** | | | **14** | **14** | **0** | | | | | |
| **Học kỳ 2 – Năm thứ 1** | | | | | | | | | | |
| 1 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | | *SV tự chọn* |
| | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | 30 | | | | |
| | XH011 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | | 30 | | | | |
| | XH012 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | | 30 | | | | |
| | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | | |
| | KN001E | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | | |
| | KN002E | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 | | | 20 | 20 | | | |
| 2 | KL010E | Pháp luật đại cương và quyền con người | 2 | 2 | | 30 | | | | |
| 3 | CT044 | Nguyên lý thiết kế đồ họa | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | |
| 4 | CT046 | Kỹ thuật nhiếp ảnh | 2 | 2 | | 15 | 30 | | | |
| 5 | CT084 | Cơ sở kỹ thuật đồ họa | 2 | 2 | | 15 | 30 | | | |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | | 4 | 60 | | | | *SV tự chọn* |
| | FL001 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 4 | | | 60 | | | | |
| **Cộng** | | | **14** | **8** | **6** | | | | | |
| **Học kỳ 3 – Năm thứ 1** | | | | | | | | | | |
| 1 | CT085 | Nhập môn Truyền thông đa phương tiện | 3 | 3 | | 40 | 10 | | | |
| 2 | CT083 | Ngôn ngữ truyền thông | 2 | 2 | | 30 | | | | |
| 3 | KL100 | Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông | 2 | 2 | | 30 | | | | |
| 4 | CT047 | Kỹ thuật quay phim | 2 | 2 | | 15 | 30 | | | |
| 5 | CT194 | Biên tập Audio và Video | 2 | 2 | | 15 | 30 | | | |
| 6 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | | 3 | 45 | | | XH023 | *SV tự chọn* |
| | FL002 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | | FL001 | |
| **Cộng** | | | **14** | **11** | **3** | | | | | |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Học kỳ 1 – Năm thứ 2** | | | | | | | | | | |
| 1 | CT045 | Biên tập truyền thông | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | |
| 2 | CT509 | Truyền thông trên Internet | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 3 | CT196 | Dựng hình 2D/3D | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 4 | CT063 | Tiền kỳ trong điện ảnh | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 5 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | | 3 | 45 | | | XH024 | *SV tự chọn* |
| | FL003 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | | FL002 | |
| **Cộng** | | | **14** | **11** | **3** | | | | | |
| **Học kỳ 2 – Năm thứ 2** | | | | | | | | | | |
| 1 | CT048 | Digital Marketing căn bản | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 2 | CT096 | Tiếp thị nội dung | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 3 | CT495 | Dựng phim hoạt hình | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 4 | CT061 | Nền tảng Kỹ xảo điện ảnh | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| **Cộng** | | | **12** | **12** | **0** | | | | | |
| **Học kỳ 3 – Năm thứ 2** | | | | | | | | | | |
| 1 | ML014 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | | 45 | | | | |
| 2 | CT086 | Nhập môn Web Đa phương tiện | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 3 | CT093 | Kỹ xảo điện ảnh | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 4 | CT095 | Dự án phim hoạt hình 3D | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| **Cộng** | | | **12** | **12** | **0** | | | | | |
| **Học kỳ 1 – Năm thứ 3** | | | | | | | | | | |
| 1 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | | |
| 2 | CT043 | Nghệ thuật học đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | |
| 3 | CT062 | Nhập môn Lập trình đa phương tiện | 2 | 2 | | 15 | 30 | | | |
| 4 | CT049 | Cơ sở dữ liệu trong Truyền thông đa phương tiện | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 5 | CT499 | Thiết kế UI/UX | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| **Cộng** | | | **12** | **12** | **0** | | | | | |
| **Học kỳ 2 – Năm thứ 3** | | | | | | | | | | |
| 1 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | | |
| 2 | XH447 | Quan hệ công chúng | 2 | 2 | | 30 | | | | |
| 3 | XH446 | Tổ chức sự kiện | 2 | 2 | | 30 | | | | |
| 4 | CT094 | Quy trình sáng tạo sản phẩm đa phương tiện | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 5 | CT523 | Phát triển ứng dụng Web đa phương tiện | 3 | | 3 | 30 | 30 | | | *SV tự chọn* |
| | CT524 | Hệ thống quản trị nội dung | 3 | | | 30 | 30 | | | |
| **Cộng** | | | **12** | **9** | **3** | | | | | |
| **Học kỳ 3 – Năm thứ 3** | | | | | | | | | | |
| 1 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | | |
| 2 | TC100 | Giáo dục thể chất 1 (*) | 1 | | 1 | | 30 | | | |
| 3 | CT527 | Thiết kế đồ họa ứng dụng quảng cáo thương hiệu | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 4 | CT496 | Kịch bản truyền hình | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | CT581 | Thực hành sản xuất chương trình | 2 | 2 | | | 60 | | | |
| 6 | CT530 | Chuyên đề báo chí Văn hóa | 2 | | 2 | 30 | | | | *SV tự chọn* |
| | CT531 | Chuyên đề báo chí Sự kiện | 2 | | | 30 | | | | |
| | CT532 | Chuyên đề báo chí Du lịch | 2 | | | 30 | | | | |
| **Cộng** | | | **13** | **10** | **3** | | | | | |
| **Học kỳ 1 – Năm thứ 4** | | | | | | | | | | |
| 1 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML019 | | |
| 2 | TC100 | Giáo dục thể chất 2 (*) | 1 | | 1 | | 30 | | | |
| 3 | CT497 | Thiết kế quảng cáo truyền hình | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 4 | CT525 | Thực tế tăng cường | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 5 | CT500E | Niên luận cơ sở - TTDPT | 3 | 3 | | | 90 | ≥ 80 TC | | |
| **Cộng** | | | **12** | **11** | **1** | | | | | |
| **Học kỳ 2 – Năm thứ 4** | | | | | | | | | | |
| 1 | TC100 | Giáo dục thể chất 3 (*) | 1 | | 1 | | 30 | | | |
| 2 | CT195 | Thiết kế ấn phẩm báo chí | 2 | 2 | | 30 | | | | |
| 3 | CT528 | Phát triển trò chơi đa phương tiện | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 4 | CT529 | Quản trị dự án Truyền thông đa phương tiện | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | |
| 5 | CT502E | Niên luận – TTDPT | 3 | 3 | | | 90 | ≥ 100 TC | | |
| **Cộng** | | | **12** | **11** | **1** | | | | | |
| **Học kỳ 3 – Năm thứ 4** | | | | | | | | | | |
| 1 | CT557E | Luận văn tốt nghiệp - TTDPT | 15 | | 15 | | 450 | ≥ 125 TC | | |
| 2 | CT521E | Tiểu luận tốt nghiệp - TTDPT | 6 | | | | 180 | ≥ 125 TC | | |
| 3 | CT526 | Triển khai ứng dụng Thương mại điện tử | 3 | | | 30 | 30 | | | |
| 4 | CT533 | Kỹ năng biên tập | 3 | | | 15 | 30 | | | |
| 5 | TV333E | Xuất bản điện tử | 2 | | | 15 | 30 | | | |
| 6 | CT534 | Thiết kế nhãn hiệu | 2 | | | 15 | 30 | | | |
| 7 | CT535 | Tiếp thị trên mạng xã hội | 3 | | | 30 | 30 | | | |
| 8 | CT536 | Kịch bản truyền thông | 3 | | | 30 | 30 | | | |
| 9 | TV319 | Kinh doanh xuất bản phẩm | 2 | | | 30 | | | | |
| 10 | CT537 | Thực tế báo chí | 2 | | | | 60 | | | |
| 11 | CT538 | Kỹ năng truyền thông giao tiếp | 3 | | | 30 | 30 | | | |
| 12 | CT190E | Nhập môn trí tuệ nhân tạo | 2 | | | 20 | 20 | | | |
| **Cộng** | | | **15** | **0** | **15** | | | | | |
| **Học kỳ 1 – Năm thứ 5** | | | | | | | | | | |
| 1 | CT508E | Thực tập doanh nghiệp - TTDPT | 5 | 5 | | | 150 | ≥ 125 TC | | |
| **Cộng** | | | **5** | **5** | **0** | | | | | |

**Tổng cộng: 161 TC (Bắt buộc: 113 TC; Tự chọn: 48 TC)**

Đơn vị quản lý: **Khoa Truyền thông đa phương tiện, Trường Công nghệ thông tin và truyền thông**

*(https://www.cit.ctu.edu.vn*
*https://www.facebook.com/mmc.cit.ctu.vn)*

*Cần Thơ, ngày 18 tháng 09 năm 2026*

| **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CNTT-TT** | **TRƯỞNG KHOA** |
|---|---|
| **Nguyễn Hữu Hòa** | **Nguyễn Nhị Gia Vinh** |

*Chú ý: KHHT được sử dụng để kiểm tra sự hợp lý của CTĐT (khi thiết kế hoặc điều chỉnh CTĐT) và phát cho tân sinh viên (để nhập KHHT toàn khóa vào phần mềm quản lý trực tuyến ở đầu khóa học,...).*